

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026**

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

STT	Tài sản	TK	TM	31/03/2026	01/01/2026
A	Tài sản ngắn hạn	100		687.780.508.556	737.245.551.196
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	92.653.450.974	111.311.768.106
1	Tiền	111		92.653.450.974	111.311.768.106
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		129.160.000.000	129.160.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		129.160.000.000	129.160.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.384.306.257	238.136.297.859
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	220.411.296.846	255.506.297.362
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.146.454.849	31.076.304.167
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	4	64.001.838.237	49.728.980.005
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(98.175.283.675)	(98.175.283.675)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	238.635.663.506	242.850.243.010
1	Hàng tồn kho	141		238.635.663.506	242.850.243.010
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160		16.947.087.819	15.787.242.221
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		695.300.942	1.180.283.612
2	Thuê GTGT được khấu trừ	162		14.949.324.107	12.837.045.964
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	163		1.302.462.770	1.769.912.645
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		927.229.072.654	940.911.076.026
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		888.454.214.528	875.383.671.708
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	883.841.714.528	870.771.171.708
	- Nguyên giá	222		2.302.459.858.007	2.276.860.555.096
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.418.618.143.479)	(1.406.089.383.388)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V	Tài sản dở dang dài hạn	250		3.113.473.751	32.625.926.115
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	3.113.473.751	32.625.926.115
VI	Đầu tư tài chính dài hạn	260		5.342.886.611	5.342.886.611
1	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	262		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	9	31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(26.070.053.389)	(26.070.053.389)
VII	Tài sản dài hạn khác	270		30.318.497.764	27.558.591.592
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	30.154.283.956	27.394.377.784
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		164.213.808	164.213.808
5	Lợi thế thương mại	279		-	-
	Tổng cộng tài sản	280		1.615.009.581.210	1.678.156.627.222

STT	Nguồn vốn	TK	TM	31/03/2026	01/01/2026
C	Nợ phải trả	300		750.660.510.024	828.118.950.422
I	Nợ ngắn hạn	310		399.154.289.667	476.515.848.087
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	42.007.842.110	61.819.609.192
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.187.311.038	70.277.095.030
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		53.062.700.000	53.062.700.000
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	13	12.956.315.874	18.189.934.130
5	Phải trả người lao động	315		14.611.266.474	17.518.797.344
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	34.982.051.847	47.967.110.898
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		522.370.902	522.370.902
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	15	7.883.572.296	9.949.580.632
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	12	168.476.385.427	190.781.714.218
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		56.391.459	-
13	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.408.082.240	6.426.935.741
14	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		-	-
II	Nợ dài hạn	330		351.506.220.357	351.603.102.335
7	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8	Phải trả dài hạn khác	338	15	-	-
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	12	351.506.220.357	351.506.220.357
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	96.881.978
D	Vốn chủ sở hữu	400	16	864.349.071.186	850.037.676.800
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		242.566.583.215	242.566.583.215
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16.666.120	16.666.120
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		78.598.574.713	68.590.675.226
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		68.590.675.226	38.627.176.205
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.007.899.487	29.963.499.021
11	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		164.365.616.497	160.062.121.598
	Tổng công nguồn vốn	440		1.615.009.581.210	1.678.156.627.222

Hà nội ngày 29 tháng 04 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Sinh



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

ST T	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	100.307.810.875	67.559.142.615	100.307.810.875	67.559.142.615
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		100.307.810.875	67.559.142.615	100.307.810.875	67.559.142.615
4	Giá vốn hàng bán	11	2	65.154.107.377	37.444.664.736	65.154.107.377	37.444.664.736
5	11)	20		35.153.703.498	30.114.477.879	35.153.703.498	30.114.477.879
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	1.695.957.217	1.556.550.085	1.695.957.217	1.556.550.085
8	Chi phí tài chính	23	4	10.826.287.880	11.864.422.458	10.826.287.880	11.864.422.458
-	Trong đó: Chi phí đi vay	24		10.780.621.773	11.854.040.038	10.780.621.773	11.854.040.038
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	9.488.325.763	7.095.180.248	9.488.325.763	7.095.180.248
11	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh liên kết	27					
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22- (23+24+25+26)}	30		16.535.047.072	12.711.425.258	16.535.047.072	12.711.425.258
13	Thu nhập khác	31	5	-	-	-	-
14	Chi phí khác	32	6	6.623.916	425.994.541	6.623.916	425.994.541
15	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.623.916)	(425.994.541)	(6.623.916)	(425.994.541)
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.528.423.156	12.285.430.717	16.528.423.156	12.285.430.717
17	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	2.217.028.770	1.325.589.554	2.217.028.770	1.325.589.554
18	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	-	-	-	-
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.311.394.386	10.959.841.163	14.311.394.386	10.959.841.163
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.007.899.487	8.356.742.349	10.007.899.487	8.356.742.349
21	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		4.303.494.899	2.603.098.814	4.303.494.899	2.603.098.814
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông			10.007.899.487	8.356.742.349	10.007.899.487	8.356.742.349
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			34.234.000	34.234.000	34.234.000	34.234.000
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		292	244	292	244
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Hết một ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2026
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		16.528.423.156	12.285.430.717
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		12.498.885.758	15.112.522.796
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính		(1.695.957.217)	(1.556.550.085)
06	- Chi phí đi vay		10.826.287.880	11.854.040.038
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.157.639.577	37.695.443.466
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.438.600.420	58.803.741.911
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	(9.981.801.668)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.130.275.635	(19.552.622.791)
11	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	(2.735.940.587)
12	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
13	- Chi phí đi vay đã trả		(10.826.287.880)	(11.914.566.293)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.591.978.652)	(6.034.615.600)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.018.853.501)	(1.947.250.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		31.289.395.599	44.332.389.035
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(25.599.302.911)	5.711.114.330
21	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(40.000.000.000)
23	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
25	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(2.043.081.029)	(1.414.251.023)
27	8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		(27.642.383.940)	(35.703.136.693)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
31	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
32	3. Tiền thu từ đi vay		31.601.205.821	17.558.331.913
33	4. Tiền trả nợ gốc vay		(53.906.534.612)	(30.949.064.927)
34	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
25	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
36	7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính		(22.305.328.791)	(13.390.733.314)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.658.317.132)	(4.761.480.672)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		111.311.768.106	71.439.885.723
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	1	92.653.450.974	66.678.405.051

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2025
 Tổng giám đốc
 CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
 Nguyễn Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14/3/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

* **Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang

Trụ sở chính: Xã Tân Quang - tỉnh Tuyên Quang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

* **Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	SX điện

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/03/2026. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

* Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị quản lý	3-5

Tài sản cố định khác

3-5

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
 - Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	31/03/2026	01/1/2026
1 Tiền		
- Tiền mặt	5.009.676.668	2.794.579.736
- Tiền gửi Ngân hàng	87.643.774.306	108.517.188.370
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	79.579.410.773	108.504.385.322
+ Tiền gửi Ngoại tệ	8.064.363.533	12.803.048
- Tiền đang chuyển	-	-

		<u>92.653.450.974</u>	<u>111.311.768.106</u>
	Cộng		
2 Đầu tư đến ngày đáo hạn		<u>31/03/2026</u>	<u>01/1/2026</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		129.160.000.000	129.160.000.000
	Cộng	<u>129.160.000.000</u>	<u>129.160.000.000</u>
2 Phải thu khách hàng		<u>31/03/2026</u>	<u>01/1/2026</u>
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
BDH TD Xekaman 1		14.112.510.680	20.112.510.680
BDH TD Xekaman 3		73.794.678.353	73.794.678.353
BDH TD Lai Châu		296.583.549	296.583.549
Tổng công ty điện lực miền Bắc		27.936.815.935	36.111.072.058
Phải thu khách hàng khác		104.270.708.329	125.191.452.722
	Cộng	<u>220.411.296.846</u>	<u>255.506.297.362</u>
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		<u>31/03/2026</u>	<u>01/1/2026</u>
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
- Phải thu người lao động	36.115.656.464	(13.489.853.284)	33.434.024.148
- Kỹ thuật, kỹ thuật	3.254.800.715		3.234.800.715
- Phải thu khác	24.631.381.058	(7.057.023.615)	13.060.155.142
	<u>64.001.838.237</u>	<u>(20.546.876.899)</u>	<u>49.728.980.005</u>
	Cộng		<u>(20.546.876.899)</u>
5 Hàng tồn kho		<u>31/03/2026</u>	<u>01/1/2026</u>
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	20.888.975.110	-	21.278.689.889
- Công cụ, dụng cụ	67.516.306	-	67.516.306
- Chi phí SX, KD dở dang	205.438.079.201	-	209.262.943.926
- Bất động sản đầu tư	12.241.092.889	-	12.241.092.889
- Hàng hóa	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-
	<u>238.635.663.506</u>	<u>-</u>	<u>242.850.243.010</u>
	Cộng		<u>-</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	1.257.202.343.217	798.799.179.862	217.622.373.904	3.236.658.113	2.276.860.555.096
- Mua trong năm		221.870.000	890.773.727	-	1.112.643.727
- XDCB hoàn thành		24.486.659.184			24.486.659.184
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-		-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Tài sản khác hình thành từ quỹ phúc lợi					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1.257.202.343.217	823.507.709.046	218.513.147.631	3.236.658.113	2.302.459.858.007
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	579.185.553.039	613.937.191.010	210.012.739.196	2.953.900.143	1.406.089.383.388
- Khấu hao trong năm	9.020.689.263	2.575.836.740	896.404.452	5.955.303	12.498.885.758
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-		-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Khấu hao TS từ quỹ phúc lợi				29.874.333	29.874.333
- Phân loại lại TS					-
Số dư cuối kỳ	588.206.242.302	616.513.027.750	210.909.143.648	2.989.729.779	1.418.618.143.479
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	678.016.790.178	184.861.988.852	7.609.634.708	282.757.970	870.771.171.708
- Tại ngày cuối năm	668.996.100.915	206.994.681.296	7.604.003.983	246.928.334	883.841.714.528

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2026	01/1/2026
Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản	3.113.473.751	32.625.926.115
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Nậm Mu	1.262.656.060	1.262.656.060
Nhà máy thủy điện Nậm Ngần	-	-
Dự án điện mặt trời mặt hồ TD Pake	1.517.263.889	1.250.000.000
Khắc phục sự cố sau bão	-	5.293.057.069
Đào và giám tài giá cổ hạ lưu bờ phải NM TD Pake	-	24.486.659.184
Cộng	3.113.473.751	32.625.926.115

9 Đầu tư tài chính

	31/03/2026		01/1/2026	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	2.552.244	28.412.940.000	2.552.244	28.412.940.000
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	444.444	4.000.000.000	444.444	4.000.000.000
Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính				
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP ĐT & PT Văn Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Tổng cộng	2.852.244	31.412.940.000	2.852.244	31.412.940.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	31/03/2026			Giá trị dự phòng
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	
Đầu tư cổ phiếu	2.552.244	28.412.940.000	4.000.000.000	-24.412.940.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	0	(18.628.000.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	0	(5.784.940.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	444.444	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	4.657.113.389	-1.657.113.389
Công ty CP ĐT & PT Văn Phong	300.000	3.000.000.000	4.657.113.389	(1.657.113.389)
Tổng cộng				(26.070.053.389)

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2026	01/1/2026
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	-	-

Chi phí sửa chữa nhà máy	641.057.004	1.126.039.674
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	54.243.938	54.243.938
Cộng	695.300.942	1.180.283.612

Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2026	01/1/2026
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	8.332.719.140	8.527.838.145
Chi phí sửa chữa nhà máy thủy điện	21.821.564.816	18.866.539.639
Cộng	30.154.283.956	27.394.377.784

11 Phải trả người bán

	31/03/2026		01/1/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	42.007.842.110	42.007.842.110	61.819.609.192	61.819.609.192
Cty CP PT XD&TM Đại Việt	59.295.767	59.295.767	841.347.929	841.347.929
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	62.890.791	62.890.791	864.969.890	864.969.890
Cty CP XD&TM Khánh an	2.309.560.124	2.309.560.124	2.127.682.072	2.127.682.072
Cty CP Xây dựng CT Trường Thịnh	2.189.234.000	2.189.234.000	86.985.300	86.985.300
Phải trả người bán khác	37.386.861.428	37.386.861.428	57.898.624.001	57.898.624.001
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	42.007.842.110	42.007.842.110	61.819.609.192	61.819.609.192

12 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/26		Tăng trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	168.476.385.427	168.476.385.427	44.678.336.282	66.983.665.073	190.781.714.218	190.781.714.218
+	74.484.393.549	74.484.393.549	44.678.336.282	50.056.365.073	79.862.422.340	79.862.422.340
+	3.214.507.521	3.214.507.521	-	-	3.214.507.521	3.214.507.521
+	90.777.484.357	90.777.484.357	-	16.927.300.000	107.704.784.357	107.704.784.357
b	351.506.220.357	351.506.220.357	-	-	351.506.220.357	351.506.220.357
c	519.982.605.784	519.982.605.784	44.678.336.282	66.983.665.073	542.287.934.575	542.287.934.575
Tổng cộng						

		31/03/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2026
13	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	4.631.130.375	5.673.524.499	3.180.737.062	2.138.342.938
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.128.175.023	2.217.028.770	8.591.978.652	11.503.124.905
	- Thuế tài nguyên	2.088.763.304	3.521.039.524	5.180.773.513	3.748.497.293
	-Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	-	-
	- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	-	-	-
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	823.578.356	-	-	823.578.356
	- Thuế Thu nhập cá nhân	1.014.007.414	481.876.969	641.048.666	1.173.179.111
	- Các loại thuế khác	-	-	-	-
	- Các khoản nộp khác	573.124.172	694.177	694.177	573.124.172
	Cộng	14.258.778.644	11.894.163.939	17.595.232.070	19.959.846.775
14	Chi phí phải trả			31/03/2026	01/1/2026
	- Chi phí khác			220.000.000	220.000.000
	- Lãi vay phải trả ngân hàng			667.609.638	667.609.638
	- Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
	- Trích trước chi phí công trình			32.598.425.962	45.583.485.013
	Cộng			34.982.051.847	47.967.110.898
15	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/03/2026	01/1/2026
a	Ngắn hạn				
	- Tài sản thừa chờ giải quyết				
	- Kinh phí công đoàn			277.320.876	553.337.450
	- Bảo hiểm xã hội			389.598.972	718.531.262
	- Bảo hiểm y tế			69.140.789	124.982.832
	- Bảo hiểm thất nghiệp			30.372.596	56.365.501
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác			6.797.161.138	8.176.385.662
	- Kỹ quỹ ký cược ngắn hạn			319.977.925	319.977.925
	Cộng			7.883.572.296	9.949.580.632

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	L.N sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	63.149.764.616	16.666.120	163.181.469.850	847.716.114.442
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước					29.963.499.021		19.429.223.031	49.392.722.052
- Phân phối công ty mẹ					(5.356.439.203)			(5.356.439.203)
- Phân phối công ty con					(2.049.149.208)		(1.968.771.283)	(4.017.920.491)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(17.117.000.000)			(17.117.000.000)
- Cổ tức công ty con trả							(20.579.800.000)	(20.579.800.000)
- Thù lao HĐQT, BKS								-
- Giám khác								-
2. Số dư cuối kỳ trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	68.590.675.226	16.666.120	160.062.121.598	850.037.676.800
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	68.590.675.226	16.666.120	160.062.121.598	850.037.676.800
- Tăng trong kỳ								-
- Lãi trong kỳ					10.007.899.487		4.303.494.899	14.311.394.386
- Phân phối quỹ công ty mẹ					-			-
- Phân phối quỹ công ty con					-			-
- Cổ tức công ty mẹ trả					-			-
- Cổ tức công ty con trả					-			-
- Thù lao HĐQT, BKS					-			-
- Giám khác					-			-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	78.598.574.713	16.666.120	164.365.616.497	864.349.071.186

	31/03/2026	01/1/2026
16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Tổng công ty Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

	31/03/2026	01/1/2026
16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	342.340.000.000	342.340.000.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Vốn góp cuối năm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	31/03/2026	01/1/2026
16.4 Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.234.000</i>	<i>34.234.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.234.000</i>	<i>34.234.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

	31/03/2026	01/1/2026
16.5 Các quỹ doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	242.566.583.215	242.566.583.215

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	66.265.905.569	54.609.727.805
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.446.392.063	2.409.210.143
Doanh thu hợp đồng xây dựng	31.595.513.243	10.540.204.667
Doanh thu bất động sản		
	100.307.810.875	67.559.142.615

2 Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	34.251.954.751	25.016.315.039
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.314.511.985	1.898.806.174
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	29.587.640.641	10.529.543.523
Giá vốn kinh doanh bất động sản		
	65.154.107.377	37.444.664.736

3 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.695.957.217	1.556.550.085
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
	1.695.957.217	1.556.550.085

Cộng

	Năm nay	Năm trước
4 Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	10.780.621.773	11.854.040.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	45.666.107	10.382.420
Cộng	10.826.287.880	11.864.422.458
5 Doanh thu khác		
Thanh lý TSCĐ		-
Thu từ bồi thường		-
Thu từ xử lý công nợ không phải trả		-
Thu khác		-
Cộng	-	-
6 Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	-	32.407.407
Lãi chậm nộp thuế BH	6.623.916	84.271.316
Chi khác		309.315.818
Cộng	6.623.916	425.994.541
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.586.725.344	4.833.401.751
Chi phí vật liệu quản lý	393.340.522	268.157.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.442.879	68.788.294
Chi phí KH TSCĐ	175.187.787	202.504.184
Thuế, phí và lệ phí	415.162.972	405.692.638
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.642.762	316.503.732
Chi phí bằng tiền khác	1.752.823.497	1.000.131.863
Cộng	9.488.325.763	7.095.180.248

	Năm nay	Năm trước
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.495.739.387	7.347.347.808
Chi phí nhân công	10.713.850.356	7.737.696.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.323.697.971	14.910.018.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.672.351.238	10.508.206.889
Chi phí bằng tiền khác	16.123.603.699	6.078.388.660
Cộng	61.329.242.651	46.581.658.766

	Năm nay	Năm trước
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.528.423.156	12.285.430.717
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.528.423.156	12.285.430.717

	Năm nay	Năm trước
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.217.028.770	1.325.589.554
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.217.028.770	1.325.589.554

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

IX Những thông tin khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.007.899.487	8.356.742.349
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	292	244

Hà nội ngày 29 tháng 4 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn